

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi lăm (165) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên	
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013
Ông Hồ Andy	Thành viên	từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Trần Văn Dân	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Cúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Giao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Số tham chiếu: 60984885/16345058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 11.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.379.015.621.494	1.330.782.459.828
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	292.923.008.187	466.279.745.496
111	1. Tiền		38.116.455.254	31.700.048.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		254.806.552.933	434.579.697.337
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		64.341.261.584	53.304.164.842
131	1. Phải thu khách hàng	5	41.735.061.334	16.115.332.171
132	2. Trả trước cho người bán		7.656.012.768	9.617.994.137
135	3. Các khoản phải thu khác	6	22.702.406.141	35.323.057.193
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
140	III. Hàng tồn kho		982.085.265.360	782.976.567.780
141	1. Hàng tồn kho	7	982.085.265.360	782.976.567.780
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		39.666.086.363	28.221.981.710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.442.413.859	9.723.782.842
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.740.452.800	7.613.290.148
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.845.657.246	69.000.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	11.637.562.458	10.815.908.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.182.123.245.334	1.157.957.771.650
220	I. Tài sản cố định		435.780.257.899	430.783.713.152
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	144.424.011.617	140.213.893.732
222	Nguyên giá		229.921.472.525	215.707.421.573
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.497.460.908)	(75.493.527.841)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	285.527.991.212	279.551.935.394
228	Nguyên giá		286.295.740.601	280.112.851.451
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(767.749.389)	(560.916.057)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.828.255.070	11.017.884.026
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	735.830.783.927	720.375.538.247
251	1. Đầu tư vào công ty con		158.608.529.680	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		91.866.300.000	230.474.829.680
258	3. Đầu tư dài hạn khác		513.306.408.400	513.241.408.400
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.950.454.153)	(43.340.699.833)
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.512.203.508	6.798.520.251
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.810.353.184	6.316.980.619
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	701.850.324	481.539.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.561.138.866.828	2.488.740.231.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.287.021.992.443	1.310.396.950.734
310	I. Nợ ngắn hạn		1.157.012.671.294	1.139.615.000.234
311	1. Vay ngắn hạn	13	925.178.526.976	1.008.230.455.000
312	2. Phải trả người bán	14	103.305.627.870	52.229.751.036
313	3. Người mua trả tiền trước		8.343.390.595	1.737.185.759
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.316.224.376	21.297.732.796
315	5. Phải trả người lao động		2.603.495.793	7.429.542.220
316	6. Chi phí phải trả		3.190.228.746	3.096.794.410
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	39.134.459.991	37.842.561.332
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.940.716.947	7.750.977.681
330	II. Nợ dài hạn		130.009.321.149	170.781.950.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		426.284.500	426.284.500
334	2. Vay dài hạn	17	129.583.036.649	170.355.666.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.274.116.874.385	1.178.343.280.744
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.274.116.874.385	1.178.343.280.744
411	1. Vốn cổ phần		755.970.350.000	719.978.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.021.650.000	105.021.650.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(7.090.000)	(7.090.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		126.070.897.000	96.070.897.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		57.634.153.783	46.376.732.783
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		229.426.913.602	210.902.740.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.561.138.866.828	2.488.740.231.478

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("US\$")	58.203	56.930
- Vàng thỏi	6.770	9.949

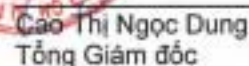


Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng




Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.603.580.837.001	6.428.395.313.429
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(58.042.116.925)	(58.892.464.935)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.545.538.720.076	6.369.502.848.494
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	(6.945.760.880.825)	(5.819.278.409.188)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.777.839.251	550.224.439.306
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	26.361.074.079	116.573.764.623
22	7. Chi phí tài chính	21	(62.133.745.092)	(106.804.602.630)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(76.079.037.263)	(97.411.925.282)
24	8. Chi phí bán hàng		(232.532.314.459)	(216.893.802.677)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(91.803.812.235)	(76.960.569.576)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.669.041.544	266.139.229.046
31	11. Thu nhập khác		1.485.358.375	30.696.998.183
32	12. Chi phí khác		(1.149.213.953)	(16.833.183.834)
40	13. Lợi nhuận khác		336.144.422	13.863.814.349
50	14. Lợi nhuận trước thuế		240.005.185.966	280.003.043.395
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(57.831.875.517)	(54.526.639.673)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.2	220.310.692	(327.983.029)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		182.393.621.141	225.148.420.693


Dương Quang Hải
Người lập


Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng


Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		240.005.185.966	280.003.043.395
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	17.256.761.738	12.652.240.153
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(15.390.245.680)	16.914.695.137
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	31.596.846.638
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.278.876.767)	(115.718.649.269)
06	Chi phí lãi vay	21	76.079.037.263	97.411.925.282
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		301.671.862.520	322.860.101.336
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(12.762.570.378)	10.314.367.610
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(199.108.697.580)	158.101.311.251
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		44.701.094.324	(128.594.047.212)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.624.872.134)	9.182.937.572
13	Tiền lãi vay đã trả		(74.694.615.693)	(97.825.703.254)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(38.157.531.593)	(53.932.037.445)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.001.580.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.326.682.734)	(33.384.110.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.699.566.732	186.722.819.558
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(26.163.899.180)	(70.123.599.765)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		154.972.727	8.653.380.455
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		-	70.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.000.000)	(38.496.250.000)
26	Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	110.250.000.000
27	Tiền thu từ cổ tức và lãi tiền gửi		16.447.365.287	63.717.740.426
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(9.626.561.166)	144.001.271.116
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		35.992.000.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.459.737.224.815	3.427.905.909.708
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.583.561.782.190)	(3.568.711.689.370)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(93.597.185.500)	(149.965.528.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(181.429.742.875)	(290.771.307.837)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(173.356.737.309)	39.952.782.837
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		466.279.745.496	426.301.733.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	25.229.257
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	292.923.008.187	466.279.745.496



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi lăm (165) cửa hàng tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.207 (31 tháng 12 năm 2012: 2.172).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.507.607.552	22.695.386.314
Tiền gửi ngân hàng	9.103.947.702	7.600.890.345
Tiền đang chuyển	2.504.900.000	1.403.771.500
Các khoản tương đương tiền	254.806.552.933	434.579.697.337
TỔNG CỘNG	<u>292.923.008.187</u>	<u>466.279.745.496</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	36.436.685.771	14.377.606.804
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	5.298.375.563	1.737.725.367
TỔNG CỘNG	<u>41.735.061.334</u>	<u>16.115.332.171</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	20.702.406.141	23.774.182.193
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	2.000.000.000	11.548.875.000
TỔNG CỘNG	<u>22.702.406.141</u>	<u>35.323.057.193</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.752.218.659)	(7.752.218.659)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>14.950.187.482</u>	<u>27.570.838.534</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.752.218.659)	-
Tăng: Dự phòng trong năm	-	(7.752.218.659)
Số cuối năm	<u>(7.752.218.659)</u>	<u>(7.752.218.659)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	828.306.153.061	658.128.899.459
Hàng gửi đi bán	41.403.171.808	47.055.030.564
Nguyên vật liệu	35.458.279.520	12.712.912.461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.435.085.328	2.453.511.128
Thành phẩm	34.000.318.883	46.328.191.292
Công cụ, dụng cụ	15.098.468.068	11.808.623.663
Hàng mua đang đi trên đường	4.383.788.692	4.489.399.213
TỔNG CỘNG	982.085.265.360	782.976.567.780

Hàng tồn kho với giá trị là 200.000.000.000 VNĐ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 13).

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kỳ quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng	10.998.437.326	9.957.226.347
Tạm ứng cho nhân viên	639.125.132	858.682.373
TỔNG CỘNG	11.637.562.458	10.815.908.720

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	106.109.280.434	85.652.490.111	7.587.840.196	16.357.810.832	215.707.421.573
Tăng trong năm	10.620.036.923	10.998.559.818	-	3.552.042.245	25.170.638.986
Thanh lý	-	(1.019.811.912)	-	(214.275.920)	(1.234.087.832)
Giảm khác (*)	(26.594.300)	(5.335.619.842)	(148.680.315)	(4.211.605.745)	(9.722.500.202)
Số cuối năm	<u>116.702.723.057</u>	<u>90.295.618.175</u>	<u>7.439.159.881</u>	<u>15.483.971.412</u>	<u>229.921.472.525</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	2.123.252.603	33.589.526.562	2.083.009.057	51.875.730.130	89.671.518.352
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(6.656.632.685)	(54.471.735.447)	(5.091.494.215)	(9.273.665.494)	(75.493.527.841)
Khấu hao trong năm	(4.441.809.876)	(9.140.953.270)	(586.335.207)	(2.880.830.053)	(17.049.928.406)
Thanh lý	-	757.761.820	-	152.864.765	910.626.585
Giảm khác (*)	26.594.300	3.200.818.020	102.731.133	2.805.225.301	6.135.368.754
Số cuối năm	<u>(11.071.848.261)</u>	<u>(59.654.108.877)</u>	<u>(5.575.098.289)</u>	<u>(9.196.405.481)</u>	<u>(85.497.460.908)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>99.452.647.749</u>	<u>31.180.754.664</u>	<u>2.496.345.981</u>	<u>7.084.145.338</u>	<u>140.213.893.732</u>
Số cuối năm	<u>105.630.874.796</u>	<u>30.641.509.298</u>	<u>1.864.061.592</u>	<u>6.287.565.931</u>	<u>144.424.011.617</u>

Nhà cửa, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 15.550.763.206 VNĐ được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 17).

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 - Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	279.000.379.838	1.112.471.613	280.112.851.451
Tăng trong năm	6.182.889.150	-	6.182.889.150
Số cuối năm	<u>285.183.268.988</u>	<u>1.112.471.613</u>	<u>286.295.740.601</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	-	(560.916.057)	(560.916.057)
Khấu trừ trong năm	-	(206.833.332)	(206.833.332)
Số cuối năm	-	<u>(767.749.389)</u>	<u>(767.749.389)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>279.000.379.838</u>	<u>551.555.556</u>	<u>279.551.935.394</u>
Số cuối năm	<u>285.183.268.988</u>	<u>344.722.224</u>	<u>285.527.991.212</u>

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 17*).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
		hữu (%)		hữu (%)
	VNĐ		VNĐ	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	138.608.529.680	50,02	-	-
Công ty TNHH Thời trang CAO	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100
Công ty TNHH Giám định PNJ	10.000.000.000	100	10.000.000.000	100
TỔNG CỘNG	<u>158.608.529.680</u>		<u>20.000.000.000</u>	

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dung dầu và gas, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bằng gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng. Vào ngày 5 tháng 7 năm 2013, Công ty nhận được cổ phiếu thường từ SFC. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SFC đã tăng từ 49,99% lên 50,02% và SFC trở thành Công ty con vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	91.866.300.000	30,62	91.866.300.000	30,62
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn (Thuyết minh số 11.1)	-	-	138.608.529.680	49,99
TỔNG CỘNG	91.866.300.000		230.474.829.680	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.150.454.153)		(32.540.699.833)	
GIÁ TRỊ THUẬN	74.715.845.847		197.934.129.847	

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Ngân hàng TMCP Đông Á ("DAB") (i)	38.496.250	395.271.613.400	38.496.250	395.271.613.400
Công ty Cổ phần Bất động Sân Sái Gòn M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	916.662	42.499.920.000	916.662	42.499.920.000
Dự án Hoàng Minh Giám (ii)		10.089.500.000		10.089.500.000
Khác		65.000.000		-
TỔNG CỘNG		513.306.408.400		513.241.408.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.800.000.000)		(10.800.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		502.506.408.400		502.441.408.400

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

(ii) Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	43.340.699.833	34.178.223.355
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	5.120.000.000	19.487.170.728
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(20.510.245.680)	(10.324.694.250)
Số cuối năm	27.950.454.153	43.340.699.833
Trong đó:		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	17.150.454.153	32.540.699.833
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn khác	10.800.000.000	10.800.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	4.890.649.035	5.404.424.785
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.998.868.972	-
Chi phí thuê cửa hàng	1.920.835.177	912.555.834
TỔNG CỘNG	9.810.353.184	6.317.000.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay ngân hàng	682.286.949.816	383.351.676.000
Vay cá nhân	234.315.577.160	56.808.906.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	8.576.000.000	568.069.872.600
TỔNG CỘNG	925.178.526.976	1.008.230.455.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	309.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2014 đến ngày 19 tháng 6 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 8 đến 8,5	Cổ phiếu của DAB (Thuyết minh số 11.3)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Chí Minh	102.795.278.070	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2014 đến ngày 13 tháng 5 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	8	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 7))
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1	99.100.795.590	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2014 đến ngày 20 tháng 5 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	8	Cổ phiếu của DAB (Thuyết minh số 11.3)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.371.050.362	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 3 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 4 đến 6,9	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	Ngày 13 tháng 3 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	9	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.019.825.794	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 1 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	Từ 6,3 đến 6,4	Tín chấp
TỔNG CỘNG	682.286.949.816				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND			%/ năm	
Các cá nhân – vay bằng VND	<u>234.315.577.160</u>	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2014 đến ngày 23 tháng 11 năm 2014	Bổ sung vốn lưu động	1,05 đến 8	Tín chấp

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	100.685.433.870	51.248.021.423
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	<u>2.620.194.000</u>	<u>981.729.613</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.305.627.870</u>	<u>52.229.751.036</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	31.828.966.792	12.154.622.868
Thuế giá trị gia tăng	7.117.187.599	8.439.158.024
Thuế khác	<u>370.069.985</u>	<u>703.951.904</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.316.224.376</u>	<u>21.297.732.796</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	9.500.000.000	11.000.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế	5.734.418.999	5.706.375.376
Các khoản phải trả khác	<u>23.900.040.992</u>	<u>21.136.185.956</u>
TỔNG CỘNG	<u>39.134.459.991</u>	<u>37.842.561.332</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

17. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	138.159.036.649	738.425.538.600
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	8.576.000.000	568.069.872.600
Vay dài hạn	129.583.036.649	170.355.666.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Hội sở chính	78.128.000.000	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2014 đến ngày 29 tháng 4 năm 2015	Bổ sung vốn lưu động	6	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 577 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tọa lạc tại số 52A-52B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch	51.455.036.649	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020	Bổ sung vốn lưu động	6,5	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 2, Dương Quảng Hàm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	129.583.036.649				

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	599.991.420.000	225.008.580.000	(7.090.000)	51.070.897.000	34.291.732.783	162.706.969.768	1.073.062.509.551
Tăng vốn	119.986.930.000	(119.986.930.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	225.148.420.693	225.148.420.693
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(89.997.649.500)	(89.997.649.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45.000.000.000	12.085.000.000	(57.085.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.870.000.000)	(29.870.000.000)
Số cuối năm	<u>719.978.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>96.070.897.000</u>	<u>46.376.732.783</u>	<u>210.902.740.961</u>	<u>1.178.343.280.744</u>
Năm nay:							
Số đầu năm	719.978.350.000	105.021.650.000	(7.090.000)	96.070.897.000	46.376.732.783	210.902.740.961	1.178.343.280.744
Tăng vốn	35.992.000.000	-	-	-	-	-	35.992.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	182.393.621.141	182.393.621.141
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(93.597.185.500)	(93.597.185.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.000.000.000	11.257.421.000	(41.257.421.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.014.842.000)	(29.014.842.000)
Số cuối năm	<u>755.970.350.000</u>	<u>105.021.650.000</u>	<u>(7.090.000)</u>	<u>126.070.897.000</u>	<u>57.634.153.783</u>	<u>229.426.913.602</u>	<u>1.274.116.874.385</u>

Vào ngày 3 tháng 10 năm 2013, Công ty đã nhận được Công văn số 6171/UBCK-QLPH ban hành bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc phát hành mới cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty phát hành mới 3.599.200 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 485/2012/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 955/2013/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 9 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	719.978.350.000	599.991.420.000
Tăng vốn	35.992.000.000	119.986.930.000
Vốn góp cuối năm	755.970.350.000	719.978.350.000
Cổ tức đã trả	93.597.185.500	149.965.528.175
Cổ tức đã công bố	93.597.185.500	89.997.649.500

18.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số đầu năm	Số cuối năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	75.597.035	71.997.835
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	(709)	(709)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	75.596.326	71.997.126

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	7.603.580.837.001	6.428.395.313.429
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán vàng và bạc	7.582.960.165.207	6.413.165.985.819
Doanh thu bán phụ kiện	10.455.218.391	6.179.536.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.165.453.403	9.049.791.247
Khấu trừ:	(58.042.116.925)	(58.892.464.935)
Hàng bán bị trả lại	(10.229.646.146)	(5.758.739.063)
Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp	(47.812.470.779)	(53.133.725.872)
Doanh thu thuần	7.545.538.720.076	6.369.502.848.494
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán vàng và bạc	7.524.918.048.282	6.354.273.520.884
Doanh thu bán phụ kiện	10.455.218.391	9.049.791.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.165.453.403	6.179.536.363

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được	16.106.954.250	67.537.340.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.913.708.792	1.057.149.197
Lãi tiền gửi	340.411.037	7.729.275.426
Lãi từ thanh lý công ty con	-	40.250.000.000
TỔNG CỘNG	<u>26.361.074.079</u>	<u>116.573.764.623</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán vàng và bạc và cung cấp dịch vụ	6.937.444.440.826	5.814.359.937.858
Giá vốn bán phụ kiện	8.316.439.999	4.918.471.330
TỔNG CỘNG	<u>6.945.760.880.825</u>	<u>5.819.278.409.188</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	76.079.037.263	97.411.925.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	530.688.195 (14.475.980.366)	9.162.476.478 230.200.870
TỔNG CỘNG	<u>62.133.745.092</u>	<u>106.804.602.630</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.847.101.594.683	5.846.388.211.391
Chi phí nhân công	173.036.339.335	141.519.458.451
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.868.541.966	13.273.972.719
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản (Thuyết minh số 9 và 10)	17.256.761.738	12.652.240.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.494.045.800	85.055.993.223
TỔNG CỘNG	<u>7.089.757.283.522</u>	<u>6.098.889.875.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	240.005.185.966	280.003.043.395
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.077.002.388	4.482.591.251
Thay đổi chi phí phải trả	1.142.984.543	2.047.244.203
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.085.676	406.275.680
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(3.765.452.000)
Cổ tức nhận được	<u>(16.106.954.250)</u>	<u>(67.537.340.000)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	228.239.304.323	215.636.362.529
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	57.059.826.081	53.909.090.632
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	772.049.436	617.549.041
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.154.622.868	11.560.020.640
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(38.157.531.593)</u>	<u>(53.932.037.445)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối năm	31.828.966.792	12.154.622.868

23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	701.850.324	511.811.051	190.039.273	511.811.051
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(30.271.419)	30.271.419	101.568.920
Trợ cấp thôi việc	-	-	-	(941.363.000)
TỔNG CỘNG	701.850.324	481.539.632		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			220.310.692	(327.983.029)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	10.606.954.250	
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	9.597.113.423	
		Mua hàng hóa	4.797.320.560	
		Cổ tức nhận được	2.000.000.000	
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Cổ tức nhận được	3.500.000.000	
		Cung cấp dịch vụ	557.022.726	
Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty	Bên liên quan	Cổ tức nhận được	9.226.927.273	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>7.352.559.205</u>	<u>7.186.677.807</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Phải thu (Phải trả)</i>	
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>5.298.375.563</u>	
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	Công ty con	Cổ tức	<u>2.000.000.000</u>	
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	(1.115.240.000)	
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	(1.504.954.000)	
			<u>(2.620.194.000)</u>	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	Công ty con	Vay	<u>(9.500.000.000)</u>	

Đây là khoản vay tín chấp không chịu lãi suất từ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ, công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	17.480.110.344	33.300.201.493
Từ 1 đến 5 năm	32.573.796.164	39.261.209.281
Trên 5 năm	6.356.902.800	10.492.878.800
TỔNG CỘNG	56.410.809.308	83.054.289.574

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(2.591.660.733)
Vàng	+100	2.548.065.529
VND	-200	2.591.660.733
Vàng	-100	(2.548.065.529)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(3.407.113.320)
Vàng	+100	4.345.796.973
VND	-200	3.407.113.320
Vàng	-100	(4.345.796.973)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá US\$</i>	<i>Thay đổi giá vàng</i>	<i>VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	+2%	+2%	(6.092.023.553)
	-2%	-2%	6.092.023.552
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	+2%	+2%	3.553.878.446
	-2%	-2%	(3.553.878.448)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 492.351.908.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 492.351.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 2 đến 5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Các khoản vay	925.178.526.976	129.583.036.649	1.054.761.563.625
Phải trả người bán	103.305.627.870	-	103.305.627.870
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	42.324.688.737	-	42.324.688.737
TỔNG CỘNG	1.070.808.843.583	129.583.036.649	1.200.391.880.232
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.008.230.455.000	170.355.666.000	1.178.586.121.000
Phải trả người bán	51.248.021.423	-	51.248.021.423
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn và chi phí phải trả	41.921.085.355	-	41.921.085.355
TỔNG CỘNG	1.101.399.561.778	170.355.666.000	1.271.755.227.778

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 13 và 17*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng			
	Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính dài hạn	503.151.908.400	(10.800.000.000)	503.151.908.400	(10.800.000.000)	492.351.908.400	492.351.908.400	
Phải thu khách hàng	36.436.685.771	-	14.377.606.804	-	36.436.685.771	14.377.606.804	
Phải thu các bên liên quan	5.298.375.563	-	1.737.725.367	-	5.298.375.563	1.737.725.367	
Phải thu khác	20.702.406.141	(7.752.218.659)	35.323.057.193	(7.752.218.659)	12.950.187.482	27.570.838.534	
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.923.008.187	-	466.279.745.496	-	292.923.008.187	466.279.745.496	
TỔNG CỘNG	858.512.384.062	(18.552.218.659)	1.020.870.043.260	(18.552.218.659)	840.025.165.403	1.002.317.824.601	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng			
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay	1.054.761.563.625	-	1.178.586.121.000	-	1.054.761.563.625	1.178.586.121.000	
Phải trả người bán	103.305.627.870	-	51.248.021.423	-	103.305.627.870	51.248.021.423	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, và chi phí phải trả	42.324.688.737	-	41.921.085.355	-	42.324.688.737	41.921.085.355	
TỔNG CỘNG	1.200.391.880.232	-	1.271.755.227.778	-	1.200.391.880.232	1.271.755.227.778	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.



Dương Quang Hải
Người lập



Đặng Thị Lài
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung
Tổng Giám Đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2014

